

Phụ lục 1B
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 397/BC-UBND ngày 15/9/2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Công tác Chỉ đạo điều hành	Văn bản		
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	11	VB trọng tâm
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	73,5%	
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	49	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	36	
1.3.	Kiểm tra CCHC			
1.3.1	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	9	
1.3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	17	
1.3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100%	
1.3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	2	
1.3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	2	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4	Kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy			
1.4.1	Số cơ quan, đơn vị được kiểm tra	%	0	
1.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra	%	0	
1.5	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	19	
1.5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	19	
1.5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
1.6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	8074	
1.6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
1.7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2	Cải cách thể chế	Văn bản		
2.1	Tổng số VBQPPL¹ do các đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành hoặc do địa phương ban hành	Văn bản	0	
2.1.1	Số VBQPPL do đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
2.1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3	Rà soát VBQPPL			
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
2.3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
2.3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
3.1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)	Thủ tục		Riêng các cơ quan TW: báo cáo rõ số TTHC cấp tỉnh, huyện, xã; Các Sở, ngành báo cáo số TTHC của đơn vị; UBND cấp huyện báo cáo số TTHC cấp huyện, cấp xã (trừ số TTHC thuộc cơ quan TW đã báo cáo)
3.1.4.2	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)	Thủ tục	254	
3.1.4.3	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)	Thủ tục	116	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	3	
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	13	
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	1279	
3.3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	1279	
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	6534	
3.3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	6534	
3.3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4	Cải cách tổ chức bộ máy			
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.1.4	Số tổ chức liên ngành do UBND tỉnh thành lập để thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được giao	Tổ chức		
4.1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	80	
4.1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	8,75%	
4.2	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	81	
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	64	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	4	
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	7,8%	
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	1780	
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1753	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	13	
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	2.6%	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Phòng chuyên môn	12	
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đơn vị	04	
5.1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	3	
5.2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
5.4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	
5.4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6	Cải cách tài chính công			
6.1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	203.324	
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	39.521	
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
6.2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại đơn vị, địa phương	Đơn vị	59	
6.2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
6.2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
6.2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	3	
6.2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	3	
6.2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	58	
6.2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia/cấp tỉnh	%	100%	
7.3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.3.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	80%	Trừ VB mật
7.3.1.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
7.3.1.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	90%	Trừ VB mật
7.3.1.3	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	90%	Trừ VB mật
7.3.2	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.3.2.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
7.3.2.2	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100%	
7.3.2.3	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100%	
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
7.4.1.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	184	

7.4.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	184	
7.4.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	90	
7.4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
7.4.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	86	
7.4.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	86	
7.4.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	56	
7.4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
7.4.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	186	
7.4.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	186	
7.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
7.4.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	296	
7.4.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	184	
7.4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
7.4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	88	
7.4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	88	
7.5	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị			
7.5.1	Ban hành các văn bản về ISO	Văn bản	6	
7.5.2	Ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại đơn vị:		20	

7.5.2.1	Ban hành tài liệu hệ thống; Công bố/công bố lại hệ thống; ban hành mục tiêu chất lượng	Quyết định	1	
7.5.2.2	Tổng số quy trình được áp dụng tại đơn vị (<i>QTNB TTHC; QTNB TTHC giữa các cơ quan HCNN; QTNB khác</i>)	Quy trình	320	
7.5.2.3	Số quy trình được ban hành mới/sửa đổi trong quý/6 tháng/năm	quy trình	12	
7.5.3	Tuyên truyền, tập huấn về ISO hành chính	cuộc/bài/tin	18	
7.5.4	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ; xem xét lãnh đạo đối với hệ thống	lần	1	
7.5.5	Vận hành và áp dụng quy trình nội bộ trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC		320	
7.5.5.1	Số hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh trong quý/6 tháng/năm	Hồ sơ	15	
7.5.5.2	Số hồ sơ giải quyết công việc phát sinh trong quý/6 tháng/năm	Hồ sơ	3035	
7.5.5.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC thực hiện đúng quy trình nội bộ	%	15	
7.5.5.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình nội bộ	%	15	
7.5.8	Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu	%	89%	
7.7.9	Kết quả áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị, địa phương: (<i>Các đơn vị trực thuộc, đơn vị thuộc quản lý của ngành (Sở, ban, ngành báo cáo) Các đơn vị, địa phương trên địa bàn (UBND cấp huyện báo cáo)</i>)			
7.7.9.1	Số đơn vị/ địa phương đã áp dụng ISO 9001:2015	Đơn vị	34	
7.7.9.2	Số đơn vị/địa phương triển khai mới trong năm	Đơn vị	4	

